**Phụ lục III**

**Bộ tiêu chí theo dõi, đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân quận, huyện**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2018*

*của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| **I** | **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH** | **80** |  |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH** | **13** |  |
| **1.1** | **Ban hành kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)** | **2** |  |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC kịp thời | 1 | Kế hoạch cải cách hành chính năm của quận, huyện |
|  | *Trong tháng 01 của năm đánh giá: 1 điểm* |  |  |
|  | *Sau tháng 01 của năm đánh giá: 0 điểm* |  |  |
| 1.1.2 | Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch CCHC | 1 | - Báo cáo CCHC năm- Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) |
|  | Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành ×1}{100\%}\right]$ |  |  |
|  | Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0 |  |  |
| **1.2** | **Chế độ thông tin báo cáo (bao gồm báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề)** | **3** | Các báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề |
| **1.3** | **Kiểm tra công tác cải cách hành chính** | **2** |  |
| 1.3.1 | Số lượng phòng ban chuyên môn, đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra (được nêu trong kế hoạch kiểm tra) | 0,5 | Kế hoạch kiểm tra CCHC của quận, huyện |
|  | *Từ 30 % đơn vị trở lên: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 30% đơn vị: 0 điểm* |  |  |
| 1.3.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra | 0.5 | Các thông báo kết luận kiểm tra; |
|  | *Hoàn thành từ 80% đến 10% điểm được tính theo công thức*$\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành ×0,5}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 1.3.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1 | Các văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra |
|  |  |  |  |
|  | *Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm được tính theo công thức* $[\frac{(Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) ×1}{100\%}]$*.* |  |  |
|  | Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 |  |  |
| **1.4** | **Công tác tuyên truyền CCHC hàng năm** | **3** |  |
| 1.4.1 | Mức độ thực hiện Kế hoạch tuyên truyền | 1 |  |
|  | *Đạt 100% kế hoạch: 1 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 100%: 0 điểm* |  |  |
| 1.4.2 | Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC | 1 |  |
|  | *Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Thực hiện các tuyên truyền khác về CCHC: 0,5 điểm* |  |  |
| 1.4.3 | Xã hội hóa công tác tuyên truyền CCHC | 1 | - Báo cáo CCHC năm- Tài liệu kiểm chứng khác có liên quan (nếu có) |
|  | *Có thực hiện xã hội hóa: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện xã hội hóa: 0 điểm* |  |  |
| **1.5** | **Thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao trong năm** | **2** | Báo cáo, thống kê của Tổ công tác theo dõi kết luận của Thường trực UBND thành phố  |
|  | *Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao:2 điểm* |  |  |
|  | *Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1 điểm* |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao:0,5* |  |  |
|  | *Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao:0* |  |  |
| **1.6** | **Sáng kiến, giải pháp, cách làm mới đem lại hiệu quả cho công tác cải cách hành chính của huyện** | **1** | - Kế hoạch, Công văn triển khai hoặc đề tài nghiên cứu, tài liệu khác có liên quan- Quyết định công nhận của Hội đồng sáng kiến quận, huyện |
|  | *Có sáng kiến, giải pháp: 1 điểm*  |  |  |
|  | *Không có sáng kiến, giải pháp: 0 điểm* |  |  |
| **2** | **CẢI CÁCH THỂ CHẾ** | **5,5** |  |
| **2.1** | **Công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)** | **1,5** |  |
| 2.1.1 | Xây dựng VBQPPL trong năm  | 0,5 | - Văn bản giao xây dựng nghị quyết, quyết định- Nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, UBND quận, huyện |
|  | *Từ 85% đến 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ* thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành ×0,5}{100\%}]$$[\frac{Tỷlệ\%hoànthành×0,5}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 85% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0 điểm* |  |  |
| 2.1.2 | Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL | 0,5 | - Nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, UBND quận, huyện- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp) |
|  | *100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0 điểm* |  |  |
| **2.2** | **Công tác tham mưu Chương trình công tác của UBND thành phố**  | **1** |  |
| 2.2.1 | Đăng ký Chương trình công tác của UBND TP  | 0,5 | - Văn bản đăng ký nội dung Chương trình công tác của UBND TP- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP (do Văn phòng UBND TP cung cấp) |
|  | *Đúng thời gian quy định: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Trễ hạn: 0 điểm* |  |  |
| 2.2.2 | Kết quả thực hiện Chương trình công tác của UBND thành phố (theo đăng ký của đơn vị) | 0,5 | - Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình công tác của UBND TP- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP (do Văn phòng UBND TP cung cấp) |
|  | *Từ 85% đến 100%* thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành ×0,5}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| **2.3** | **Kiểm tra, rà soát, xử lý, hệ thống hóa VBQPPL** | **1,5** |  |
| 2.3.1 | Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát, xử lý, hệ thống hóa VBQPPL | 0,5 | - Kế hoạch kiểm tra, rà soát, xử lý, hệ thống hóa VBQPPL- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp). |
|  | *Ban hành Kế hoạch trong tháng 12: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Ban hành sau tháng 12 hoặc không ban hành: 0 điểm* |  |  |
| 2.3.2 | Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL | 0,5 | - Báo cáo kết quả thực hiện- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp) |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến 100%: điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành ×0,5}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 2.3.3 | Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL | 0,5 | - Báo cáo kết quả rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp). |
|  | *Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Báo cáo không đúng nội dung hoặc trễ hạn: 0 điểm* |  |  |
| **2.4** | **Theo dõi thi hành pháp luật** | **2** |  |
| 2.4.1 | Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND quận, huyện | **0,5** | - Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND quận, huyện- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp) |
|  | *Ban hành đúng thời gian: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Ban hành trễ hoặc không ban hành: 0 điểm* |  |  |
| 2.4.2 | Kết quả thực hiện Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 0,5 | - Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật năm của đơn vị- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp) |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến 100% kế hoạch thì điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành×0,5}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 2.4.3 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật | 0,5 | - Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của quận, huyện- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp) |
|  | *Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm*  |  |  |
|  | *Báo cáo trễ hạn hoặc không đúng nội dung quy định: 0 điểm* |  |  |
| 2.4.4 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật | 0,5 | - Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra về tình hình thi hành pháp luật của quận, huyện- Các văn bản chỉ đạo hoặc đề xuất xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật của quận huyện (công văn, báo cáo...)- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp) |
|  | *Từ 85% đến 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% ×0,5}{100\%}$ |  |  |
|  | *Dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm* |  |  |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | **12,5** |  |
| **3.1** | **Rà soát thủ tục hành chính, VBQPPL quy định thủ tục hành chính (TTHC)** | **1** |  |
| 3.1.1 | Xây dựng Kế hoạch rà soát TTHC, VBQPPL quy định TTHC | 0,5 | - Kế hoạch rà soát TTHC, VBQPPL quy định hành chính của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP (do Văn phòng UBND TP cung cấp) |
|  | *Ban hành kế hoạch đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Ban hành kế hoạch không đúng quy định hoặc không có kế hoạch: 0 điểm* |  |  |
| 3.1.2. | Kết quả thực hiện rà soát TTHC, VBQPPL quy định TTHC | 0,5 | - Báo cáo kết quả thực hiện rà soát TTHC của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|  | *Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm*  |  |  |
|  | *Báo cáo trễ hạn hoặc không đúng nội dung quy định: 0 điểm* |  |  |
| **3.2** | **Thực hiện công khai TTHC** | **2** |  |
| 3.2.1 | Công khai TTHC kịp thời, đầy đủ và đúng theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và kết quả cấp huyện và trên Trang tin điện tử cấp huyện | 1 | - Báo cáo kết quả thực hiện rà soát của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|  | *Kịp thời, đầy đủ và đúng quy định: 1 điểm*  |  |  |
|  | *Chưa kịp thời hoặc chưa đầy đủ: 0 điểm* |  |  |
| 3.2.2 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định  | 1 | - Báo cáo kết quả thực hiện rà soát của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND thành phố (do Văn phòng UBND thành phố cung cấp) |
|  | *100% số đơn vị: 1 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 100% số đơn vị: 0 điểm* |  |  |
| **3.3** | **Thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC** | **7,5** |  |
| 3.3.1 | Tỷ lệ TTHC cấp huyện thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông | 1 | - Báo cáo kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP |
|  | *Đạt từ 90% đến 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá tính theo công thức điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}$ |  |  |
|  | *Dưới 90% TTHC: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.2 | Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp  | 0,5 | - Báo cáo CCHC năm hoặc Báo cáo kiểm soát TTHC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP (do Văn phòng UBND TP cung cấp) |
|  | *Từ 7 TTHC trở lên: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 4 - 6 TTHC: 0,25 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 3 TTHC: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.3. | Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa cấp huyện và cấp xã | 0,5 | - Báo cáo CCHC năm hoặc Báo cáo kiểm soát TTHC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP (do Văn phòng UBND TP cung cấp) |
|  | *Từ 10 TTHC trở lên: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 5 - 9 TTHC: 0,25 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 5 TTHC: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.4 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng và trước hẹn tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả quận, huyện | 2 | - Báo cáo kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của đơn vị;- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP |
|  | *Đạt từ 95% đến 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 2}{100\%}$ |  |  |
|  | *Dưới 95% hồ sơ: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.5 | Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng và trước hẹn tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn | 1,5 | - Báo cáo kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP |
|  | *Đạt từ 95% đến 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1,5}{100\%}$ |  |  |
|  | *Dưới 95% hồ sơ: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.6 | Bố trí công chức tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện | 1 | - Báo cáo thống kê chất lượng công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả quận, huyện trích xuất từ Phần mềm quản lý thông tin CBCCVC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP, Sở Nộ vụ |
|  | *100% công chức được bố trí đúng quy định : 1 điểm* |  |  |
|  | *Từ 80% đến dưới 100% công chức được bố trí đúng quy định thì điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}$ |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.7 | Bố trí công chức tiếp nhận và trả kết quả cấp xã | **1** | - Báo cáo thống kê chất lượng công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả quận, huyện trích xuất từ Phần mềm quản lý thông tin CBCCVC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP, Sở Nội vụ  |
|  | *100% ĐVHC cấp xã có công chức được bố trí đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Từ 80% đến dưới 100% điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}$ |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| **3.4** | **Thực hiện việc tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính** | **1** | - Báo cáo CCHC năm hoặc Báo cáo kiểm soát TTHC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND TP (do Văn phòng UBND TP cung cấp) |
|  | *100% các PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không xử lý PAKN đúng quy định: 0 điểm* |  |  |
| **3.5** | **Báo cáo công tác kiểm soát TTHC** | **1** | - Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị;- Kết quả thống kê từ Phần mềm M&E (do Văn phòng UBND TP cung cấp) |
|  | *Đầy đủ, chính xác, đúng hạn: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không đầy đủ hoặc không chính xác hoặc không đúng thời hạn quy định: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Không đầy đủ hoặc không chính xác hoặc trễ hạn: 0 điểm* |  |  |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC** | **11** |  |
| **4.1** | **Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức bộ máy** | **3** | **-** Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Bố trí số lượng phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Bố trí số lượng lãnh đạo cấp phòng hợp lý - có tỷ lệ chuyên viên lớn hơn lãnh đạo: CỘNG THÊM 01 điểm* |  |  |
|  | *Có thực hiện sáp nhập, nhất thể hóa các chức danh: CỘNG THÊM 01 điểm* |  |  |
| **4.2** | **Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao** | **2** |  |
| 4.2.1 | Thực hiện về sử dụng biên chế hành chính | 1 | - Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về tổ chức, bộ máy- Bảng thống kê trích xuất từ phần mềm quản lý thông tin CBCCVC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao: 0 điểm* |  |  |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của quận, huyện | 1 | - Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về tổ chức, bộ máy- Bảng thống kê trích xuất từ phần mềm quản lý thông tin CBCCVC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Sử dụng không vượt quá số lượng người là việc được giao: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm* |  |  |
| **4.3** | **Thực hiện các nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền phân cấp**  | **1** | - Văn bản quy định của cấp có thẩm quyền về việc phân cấp cho cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực- Văn bản triển khai của quận, huyện |
|  | *Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm* |  |  |
| **4.4** | **Quy chế làm việc của UBND quận, huyện** | **3** |  |
| 4.4.1 | Ban hành Quy chế làm việc của UBND quận, huyện | 1 | - Quyết định ban hành Quy chế làm việc của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Có thực hiện: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện: 0 điểm* |  |  |
| 4.4.2 | Có kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm  | 1 | Báo cáo hoặc văn bản kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm của quận, huyện |
|  | *Có thực hiện: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện: 0 điểm* |  |  |
| 4.4.3 | Kết quả thực hiện Quy chế làm việc của UBND quận, huyện | 1 | - Báo cáo hoặc văn bản kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Không có CBCCVC vi phạm Quy chế: 1 điểm* |  |  |
|  | *Có CBCCVC vi phạm: 0 điểm*  |  |  |
| **4.5** | Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác, luân chuyển giữa các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc đối với công chức, viên chức  | **2** |  |
| 4.5.1 | Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác, luân chuyển giữa các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc đối với CBCCVC | 1 | - Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với CBCCVC của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Ban hành kịp thời: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không ban hành kịp thời: 0 điểm* |  |  |
| 4.5.2 | Kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của cơ quan, đơn vị  | 1 | - Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với CBCCVC của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến 100% điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành× 1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| **5** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVC** | **13** |  |
| **5.1** | **Thực hiện Đề án vị trí việc làm** | **2** |  |
| 5.1.1 | Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1 | - Báo cáo CCHC năm của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *100% phòng, ban chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã: 1 điểm* |  |  |
|  | *Từ 80% - dưới 100% phòng, ban chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 80% phòng, ban chuyên môn cấp huyện và UBND cấp xã: 0 điểm* |  |  |
| 5.1.2 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận, huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1 | - Báo cáo CCHC năm của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *100% đơn vị thực hiện: 1 điểm* |  |  |
|  | *Từ 80% - dưới 100% đơn vị thực hiện: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 80% đơn vị thực hiện: 0 điểm* |  |  |
| **5.2** | **Tuyển dụng và bố trí sử dụng CBCCVC** | **2** |  |
| 5.2.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã | 1 | - Các văn bản liên quan đến tuyển dụng (Quyết định, Kế hoạch, Thông báo...) - Báo cáo CCHC năm của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không đúng quy định: 0 điểm* |  |  |
| 5.2.2 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện | 1 | - Các văn bản liên quan đến tuyển dụng (Quyết định, Kế hoạch, Thông báo.....) - Báo cáo CCHC năm của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không đúng quy định: 0 điểm* |  |  |
| **5.3** | **Thực hiện quy định về sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ chính sách đối với CBCCVC** | **1** | - Các quyết định bổ nhiệm, khen thưởng và thực hiện chế độ chính sách đối với CBCCVC trong năm- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện đúng quy định hoặc để xảy ra khiếu nại, tố cáo, phản ánh liên quan đến thực hiện (có kết luận của cơ quan có thẩm quyền khiếu nại, tố cáo, phản ánh là đúng): 0 điểm* |  |  |
| **5.4** | **Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC** | **2** |  |
| 5.4.1 | Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC hàng năm (Ban hành riêng hoặc được lồng ghép) | 1 | - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Trong tháng 01 của năm đánh giá: 1 điểm*  |  |  |
|  | *Sau tháng 01 của năm đánh giá: 0 điểm* |  |  |
| 5.4.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC của quận, huyện | 1 | - Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về đào tạo, bồi dưỡng- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến 100%: điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành × 1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| **5.5** | **Công tác quản lý CBCCVC** | **3** |  |
| 5.5.1 | Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CBCCVC  | 0,5 | - Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CBCCVC của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Kịp thời và đầy đủ: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Không kịp thời hoặc không đầy đủ: 0 điểm* |  |  |
| 5.5.2 | Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại CBCCVC | 0,5 | - Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CBCCVC của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Đúng quy định: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Không đúng quy định: 0 điểm* |  |  |
| 5.5.3 | Kết quả đánh giá CBCCVC hàng năm | 1 | - Báo cáo kết quả đánh giá CBCCVC của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Từ 90- 100% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 90%: 0 điểm* |  |  |
| 5.5.4 | Trình độ chuyên môn của CBCCVC  | 1 | - Báo cáo CCHC năm - Bảng thống kê chi tiết trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của CBCCVC (trích xuất từ phần mềm quản lý CBCCVC)- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Trên 80% CBCCVC có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên: 1 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 80%: điểm được tính theo công thức*$\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}$ |  |  |
| **5.6** | **Thực hiện cập nhật kịp thời và đầy đủ thông tin về CBCCVC của các phòng, ban, UBND cấp xã trực thuộc trên Phần mềm quản lý CBCCVC[[1]](#footnote-1)** | **2** | Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Từ 90% trở lên tính điểm theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 2}{100\%}$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 90%: 0 điểm* |  |  |
| **5.7** | **Mức độ hoàn thành Kế hoạch tinh giản biên chế trong năm (theo yêu cầu của UBND TP)** | **1** | - Kế hoạch tinh giản biên chế của quận, huyện- Báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Hoàn thành từ 70% đến 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành × 1}{100\%}$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 70%: 0 điểm* |  |  |
| **6** | **THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **6** |  |
| **6.1** | **Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính**  | **3** |  |
| 6.1.1 | Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc quận, huyện triển khai thực hiện đúng quy định | 1 | - Báo cáo CCHC năm- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *Đạt từ 80% đến 100% thì tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 6.1.2 | Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc quận, huyện ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ đúng theo quy định | 1 | - Quy chế chi tiêu nội bộ của từng đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *Đạt từ 80% đến 100% thì tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 6.1.3 | Nâng cao thu nhập và đời sống cho CBCCVC | 1 | - Chứng từ chi tăng thu nhập cho CBCCVC của đơn vị trong năm - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *Tiết kiệm tăng thu nhập cho viên chức (có tiết kiệm: 1 điểm/ Không có: 0 điểm)* |  |  |
| **6.2** | **Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập**  | **3** |  |
| 6.2.1 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận, huyện triển khai thực hiện đúng quy định | 1 | - Báo cáo CCHC năm của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *Từ 80% đến 100%: điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}$ |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 6.2.2 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận, huyện ban hành quy chế chi tiêu nội bộ đúng theo quy định | 1 | - Quy chế chi tiêu nội bộ của từng đơn vị sự nghiệp- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *Từ 80% đến 100%: điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}$ |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 6.2.3 | Nâng cao thu nhập và đời sống cho viên chức | 1 | - Chứng từ chi tăng thu nhập cho viên chức của đơn vị sự nghiệp trong năm 2017- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp) |
|  | *Tiết kiệm tăng thu nhập cho CBCCVC (có tiết kiệm: 1 điểm/ Không có: 0 điểm)* |  |  |
| **7** | **HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**  | **19** |  |
| **7.1** | **Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) tại cơ quan** | **8** |  |
| 7.1.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT | 1 | - Kế hoạch ứng dụng CNTT- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của UBND quận, huyện - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức* $[\frac{Tỷ lệ \% hoàn thành ×1}{100\%}]$ |  |  |
|  | *Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0* |  |  |
| 7.1.2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của UBND quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Từ 90% trở lên: 1,5* |  |  |
|  | *Từ 60% - dưới 90%, điểm tính theo công thức:* $\left[\frac{Tỷ lệ \% số văn bản ×1,5}{90\%}\right]$ |  |  |
|  | *Dưới 60%: 0* |  |  |
| 7.1.3 | Tình hình sử dụng Phần mềm quản lý văn bản và điều hành*(Tính điểm cộng dồn trên mỗi tiêu chí thực hiện đạt)* | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của quận, huyện - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và truyền thông cung cấp) |
|  | *Văn bản đến được luân chuyển đến lãnh đạo, các phòng ban chuyên môn, CBCCVC các phòng ban chuyên môn để xử lý: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Văn bản đi được luân chuyển từ CBCCVC (qua các cấp lãnh đạo phê duyệt) đến văn thư để phát hành: CỘNG THÊM 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 90% văn bản đi trở lên (trừ văn bản mật) gửi liên thông trên phần mềm đến các cơ quan nhà nước (cơ quan đã được triển khai phần mềm): CỘNG THÊM 0,5 điểm* |  |  |
| 7.1.4 | Tỷ lệ CBCCVC sử dụng thư điện tử thành phố (@cantho.gov.vn) để trao đổi công việc  | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của cơ quan trong đó có thống kê số liệu cụ thể- Dữ liệu thống kê được xuất từ hệ thống thư điện tử thành phố (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 95% trở lên: 1 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 80% đến dưới 95%:* $[\frac{Tỷ lệ \% sử dụng mail×1}{95\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 7.1.5 | Sử dụng chữ ký số theo quy định của UBND thành phố | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của UBND quận, huyện - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *- Đạt từ 90% trở lên: 1 điểm* |  |  |
|  | *- Đạt từ 70% đến dưới 90%: điểm đánh giá tính theo công thức*$$[\frac{Tỷ lệ \% văn bản ký số×1}{90\%}]$$ |  |  |
|  | *- Đạt dưới 70%: 0 điểm* |  |  |
| 7.1.6 | Mức độ khai thác hội nghị truyền hình trực tuyến | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của UBND quận huyện - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt trung bình từ 02 cuộc họp trực tuyến trở lên trong một tháng: 1 điểm* |  |  |
|  | *Đạt trung bình từ 01 đến dưới 02 cuộc họp trực tuyến trong một tháng: tính theo công thức* |  |  |
|  | *Đạt trung bình dưới 01 cuộc họp trực tuyến trong một tháng: 0 điểm* |  |  |
| 7.1.7 | Ban hành 03 quy chế: Quy chế An toàn thông tin, Quy chế khai thác sử dụng Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, Quy chế sử dụng phần mềm Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến | 1 | Các Quy chế được ban hành của UBND quận, huyện |
|  | *Ban hành đầy đủ 03/03 các Quy chế : 1 điểm* |  |  |
|  | *Ban hành từ 01 đến 02 Quy chế: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Chưa ban hành Quy chế nào: 0 điểm* |  |  |
| **7.2** | **Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp** | **7** |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ số lượng hồ sơ xử lý trên Phần mềm Một cửa điện tử so với số lượng thực tế tiếp nhận, xử lý | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt 100%: 1,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 90% đến dưới 100%: tính theo công thức*$$[\frac{Tỷ lệ \% văn bản ký số×1}{90\%}]$$ |  |  |
|  | *Dưới 90%: 0 điểm* |  |  |
| 7.2.2 | Số lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến (DVCTT) của đơn vị được cung cấp ở mức độ 3, mức độ 4 | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 50% trở lên: 1.5 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 20% - dưới 50%: tính theo công thức:*$[\frac{Tỷ lệ \% số DVCTT ×1}{50\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 20% : 0 điểm* |  |  |
| 7.2.3 | Tỷ lệ số lượng hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến ở mức độ 3  | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 40% trở lên: 1,5 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 20% đến dưới 40%:* $[\frac{Tỷ lệ \% số hồ sơ ×1,5.}{40\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 20% : 0 điểm* |  |  |
| 7.2.4 | Tỷ lệ số lượng hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến ở mức độ 4  | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 30% trở lên: 1,5 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 10% đến dưới 30%:* $[\frac{Tỷ lệ \% số hồ sơ ×1,5}{30\%}]$ |  |  |
|  | *Đạt dưới 10% : 0 điểm* |  |  |
| 7.2.5 | Thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích  | 1 | - Báo cáo kết quả việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích của UBND quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt*  từ 10% trở lên: 1 điểm |  |  |
|  | *Đạt dưới 10% được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ ×1)/(10%)]* |  |  |
| 7.2.6 | Mức độ cập nhật tin tức, bài viết trên Cổng/Trang tin điện tử | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của UBND quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt từ 12 tin, bài/tháng trở lên: 1 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 5 đến dưới 12 tin, bài/tháng tính theo công thức* $[\frac{Số tin bài/tháng x1 }{12}]$ |  |  |
| **7.3** | **Áp dụng và duy trì chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 trong hoạt động của quản lý hành chính nhà nước** | **4** |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC được thực hiện theo quy trình ISO | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp)  |
|  | *Đạt 100% TTHC và có 06 Quy trình nội bộ: 1 điểm* |  |   |
|  | *Đạt 100% TTHC, không có Quy trình nội bộ: 0,75 điểm* |  |   |
|  | *Đạt từ 80% đến dưới 100% TTHC* điểm được tính theo công thức $[\frac{Tỷ lệ x 0,75 }{100\%}]$ |  |  |
|  | *Dưới 80% TTHC: 0 điểm* |  |  |
| 7.3.2 | Thực hiện đánh giá giám sát định kỳ | 1 | - Biên bản đánh giá nội bộ, biên bản họp xem xét lãnh đạo - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp)  |
|  | *Có thực hiện đúng thời gian quy định và đánh giá đầy đủ các phòng ban trực thuộc: 01 điểm* |  |  |
|  | *Có thực hiện nhưng trễ thời gian quy định và đánh giá đủ các phòng ban trực thuộc hoặc có thực hiện đúng thời gian quy định nhưng không đầy đủ các phòng ban trực thuộc: 0,75 điểm* |  |  |
|  | *Có thực hiện nhưng trễ thời gian quy định và đánh giá không đầy đủ các phòng ban trực thuộc: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện: 0 điểm* |  |  |
| 7.3.3 | Tích hợp TTHC thực hiện ISO trên phần mềm một cửa điện tử | 1 | - Báo cáo CCHC năm của quận, huyện- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp)  |
|  | *Từ 80% đến 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% × 1}{100\%}$ |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 7.3.4 | Sử dụng Phiếu luân chuyển hồ sơ ISO trực tiếp trên Phần mềm một cửa điện tử đối với các quy trình ISO đã được áp dụng phần mềm | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và công nghệ (do Sở Khoa học và công nghệ cung cấp)  |
|  | *Có thực hiện (không còn sử dụng phiếu giấy): 01 điểm* |  |  |
|  | *Còn sử dụng phiếu giấy: 0 điểm* |  |  |
| **II** | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC** | **20** |  |
| **1** | **Kết quả chỉ đạo, điều hành của quận, huyện** | **4** | Ý kiến đánh giá của Thường trực HĐND và UBND TP |
|  | *Xếp loại Rất Tốt: 4 điểm* |  |  |
|  | *Xếp loại Tốt: 3 điểm* |  |  |
|  | *Xếp loại Khá: 2 điểm* |  |  |
|  | *Xếp loại Trung bình: 1 điểm* |  |  |
|  | *Xếp loại Yếu: 0 điểm* |  |  |
| **2** | **Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công**  | **10** | Kết quả điều tra khảo sát của Sở Nội vụ hàng năm |
|  | *Điểm được tính theo công thức* $\frac{Tỷ lệ \% người dân đánh giá hài lòng trở lên × 10}{100\%}$ |  |  |
| **3** | **Mức độ thu hút đầu tư của huyện** | **2** | Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm của quận, huyện |
| **4** | **Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm** | **2** | Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm của quận, huyện |
| **5** | **Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được thành phố giao** | **2** | Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm của quận, huyện |
|  | **TỔNG ĐIỂM** | **100** |  |

1. Thông qua dữ liệu thống kê trên Phần mềm quản lý CBCCVC [↑](#footnote-ref-1)